

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 – 2030, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 3753/TTr-UBND ngày 12/12/2022 và Văn bản số 68/UBND-TNMT ngày 11/01/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4669/TTr-STMMT ngày

12/12/2022 và Văn bản số 150/STNMT-ĐĐ₂₆ ngày 13/01/2023; kết quả biểu quyết thống nhất của Thành viên UBND tỉnh (lấy Phiếu qua Hệ thống điện tử TD).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		63.703,53	100,00			63.703,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.514,23	79,30	49.501,96		49.501,96	77,71
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.349,97	17,82	10.701,65		10.701,65	16,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.999,32	17,27	10.097,04		10.097,04	15,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.204,93	1,89		783,44	783,44	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.515,51	7,09	4.748,04		4.748,04	7,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.709,78	21,52	13.720,06		13.720,06	21,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.917,41	18,71	11.917,41		11.917,41	18,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.753,31	10,60	3.004,04		3.004,04	4,72
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.089,52	1,71	1.089,52		1.089,52	1,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	630,79	0,99		1.140,66	1.140,66	1,79
1.8	Đất làm muối	LMU	12,52	0,02		0,46	0,46	0,001
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	420,01	0,66		3.486,20	3.486,20	5,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.776,68	18,49	13.894,73		13.894,73	21,81
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	62,10	0,10	206,72		206,72	0,32
2.2	Đất an ninh	CAN	50,65	0,08	55,11		55,11	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,19	0,04	209,05		209,05	0,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,68	0,03	516,75		516,75	0,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,50	0,08	102,87		102,87	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,54	0,03	19,54	91,80	111,34	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,36	0,08		46,06	46,06	0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.631,87	7,27	5.954,28		5.954,28	9,35
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	2.439,48	3,83	3.197,29		3.197,29	5,02
-	Đất thủy lợi	DTL	1.070,03	1,68	1.323,32		1.323,32	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,52	0,01	6,12		6,12	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,58	0,02	20,59		20,59	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	175,22	0,28	182,29		182,29	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,90	0,14	254,04		254,04	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	61,03	0,10	86,58		86,58	0,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,001	4,21		4,21	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,13	0,005	14,27		14,27	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,87	0,02	38,19	-4,20	33,99	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,59	0,03	17,52		17,52	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	733,65	1,15	792,24	4,20	796,44	1,25
-	Đất chợ	DCH	13,09	0,02		17,62	17,62	0,03
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39,04	0,06		43,92	43,92	0,07
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,89	0,005		47,983	47,98	0,08
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.756,77	2,76	1.960,98		1.960,98	3,08
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	187,46	0,29	242,95		242,95	0,38
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,45	0,09	84,23	0,94	85,17	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37	0,001	0,38		0,38	0,001
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	42,05	0,07		42,37	42,37	0,07
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.150,68	1,81		1.051,98	1.051,98	1,65
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.622,71	5,69		3.208,37	3.208,37	5,04
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,36	0,02		8,43	8,43	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.412,62	2,22	306,84		306,84	0,48

(Chi tiết diện tích đến năm 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 01)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.054,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	853,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>840,27</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>12,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	276,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	282,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	21,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	540,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	42,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.294,83
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,51
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	80,93
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,61
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.199,78
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,58

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	568,71
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	259,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25,53</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	234,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	195,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,36
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	537,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,64
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,13
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,26
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	375,00
-	Đất giao thông	DGT	104,40
-	Đất thủy lợi	DTL	161,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	74,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,59
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,73
-	Đất chợ	DCH	0,93
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,68
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,57
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	16,50
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,54
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,40

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 03)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tỷ lệ 1/25.000, kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Cẩm Xuyên.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các luật có liên quan;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	182,29		182,29	0,29	9,24	4,00	28,58	11,86	3,49	3,06	8,16	3,23	1,75	1,28	3,18	2,56	4,10	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	254,04		254,04	0,40	5,60	88,78	3,79	76,19	5,15	1,60	3,18	4,25	0,72	3,02	4,25	3,07	1,72	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	86,58		86,58	0,14	1,12	0,35	0,37	0,31	0,34	0,20	2,36	0,76	9,41	0,31	0,52	0,90	0,09	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,21		4,21	0,01	0,49	0,21	0,21	0,17	0,10	0,09	0,20	0,14	0,10	0,13	0,10	0,25	0,09	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,27		14,27	0,02		0,66		1,04			10,02	0,30				0,50	0,04	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,19	-4,20	33,99	0,05		2,30			0,83			0,94		0,04				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,52		17,52	0,03	0,28	1,73			5,14	0,05	0,64			0,95	0,52	0,14	0,44	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	792,24	4,20	796,44	1,25	44,09	37,66	25,12	90,68	33,24	21,05	39,17	50,17	15,52	14,20	25,82	21,81	15,38	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH		17,62	17,62	0,03	5,22	1,23	0,46	0,69	0,45	0,23		0,29	0,40	0,83	0,73	0,39	0,49	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		43,92	43,92	0,07	3,82	1,54	0,96	2,01	2,51	1,78	1,96	2,89	0,90	1,52	1,23	0,95	1,38	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		47,983	47,98	0,08	8,81	7,40		20,66	0,37	0,57	0,91		0,06			0,22	0,18	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.960,98		1.960,98	3,08			126,36	60,60	87,07	51,78	79,71	78,31	71,67	47,55	74,92	68,57	82,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	242,95		242,95	0,38	135,52	107,43												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,23	0,94	85,17	0,13	16,57	11,30	1,37	1,00	0,49	0,57	0,87	0,46	0,62	0,56	1,41	3,13	1,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38		0,38	0,00	0,07												0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		42,37	42,37	0,07	3,54	1,22	1,95	2,96	0,98	0,81	6,46	0,63	0,70	0,59	0,26	1,59	1,31	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.051,98	1.051,98	1,65	36,07	16,45		0,13	52,68	27,09	57,90	57,95	190,36	65,87	10,29	102,92	71,74	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		3.208,37	3.208,37	5,04	2,06	17,50	11,34	2,92	7,43	0,07	2,98	199,56	5,89	2,80	476,89	2.080,13		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		8,43	8,43	0,01	0,08		0,29		0,83			0,06	0,59				0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,84		306,84	0,48	2,22	100,37	1,26	19,64	6,51	2,84	4,17	11,04	2,60	2,38	6,78	29,53	14,39	
II	Khu chức năng																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	2.979,59		2.979,59	4,68	1.553,01	1.426,58												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.379,05		9.379,05	14,72	569,41	243,53	492,57	287,42	393,22	270,44	582,53	547,80	212,45	197,94	336,40	247,62		

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,61					0,95		3,22		3,83						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.199,78					13,20		75,79	178,10			10,00	343,02			890,68
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,58	0,71	10,32	2,27	4,42	0,48	0,15	0,25	0,36	0,15	0,79	1,69	0,57	0,11	3,55	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ
Độc lập**

Biểu 03: Chi tiết đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... / ... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cẩm Xuyên	TT Thiên Cầm	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Dương	Xã Cẩm Duệ	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hưng	Xã Cẩm Lạc	Xã Cẩm Lĩnh	Xã Cẩm Lộc	Xã Cẩm Minh	Xã Cẩm Mỹ	Xã Cẩm Nhượng	Xã Cẩm Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	568,71	22,55	59,94	8,90	67,23	3,93	6,85	12,48	37,43	27,70	30,01	11,50	90,28		21,61
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	259,87	14,00	37,95	8,40	41,23		6,00		29,54	13,00	25,00	5,00	45,64		10,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25,53</i>	<i>6,00</i>	<i>10,89</i>	<i>3,00</i>									<i>5,64</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,13	-	-						1,09						0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	195,93	-	-		25,00				5,00	4,00	5,00	3,00	31,87		10,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,00	-	-		1,00										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,85	-	13,05										11,80		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,36	7,35	8,94	0,50		0,60	0,70	8,78		10,70			0,87		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,57	1,20	1,20			3,33	0,15	3,70	1,80		0,01	3,50	0,10		1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	537,07	18,59	135,19	6,69	115,34	20,00	3,64	18,21	3,68	26,23	3,80	1,64	32,06	30,98	13,13

